CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy điện Thác Bà

Ngày 31/12/2024	42,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.6%	**6.3%**	**7.5%**

DT thuần
Q4/24
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼57.0| -29.4%
YoY: ▲ 27.0| 25.1%

LN thuần
Q4/24
58.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼61.0| -51.2%
YoY: ▲ 13.8| 31.3%

LN sau thuế
Q4/24
48.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.5| -50.8%
YoY: ▲ 10.8| 28.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
51.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2024
13.2%
YoY: +/-▲ 3.9%

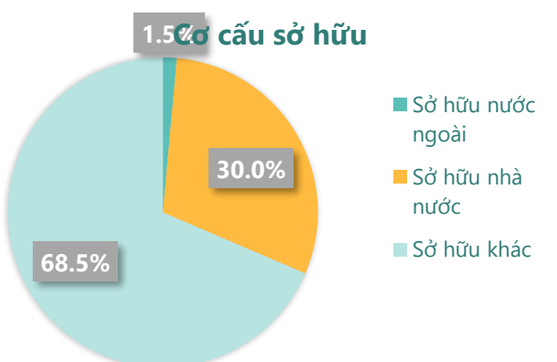
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,829 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,667
Số lượng CPLH (CP)	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,390
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	(0.26)
EPS	2,804
P/E	15.0

DT thuần
2024
539
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 108| 25.0%

LN thuần
2024
269
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.0| 36.7%

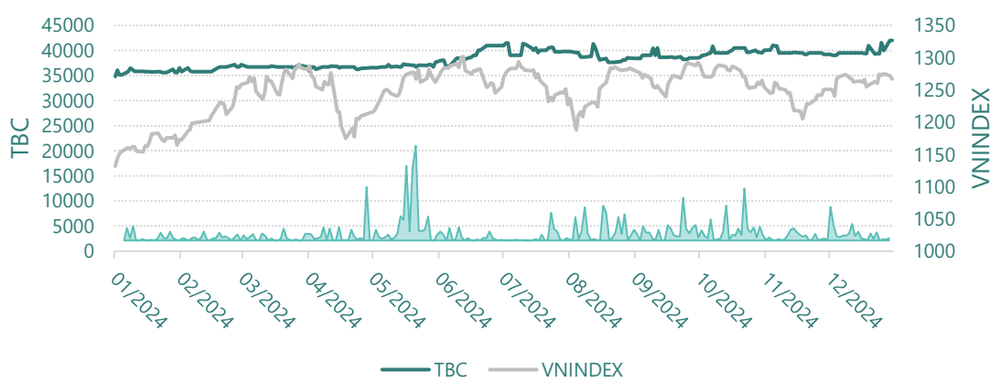
LN sau thuế
2024
229
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0| 35.6%

Cơ cấu sở hữu

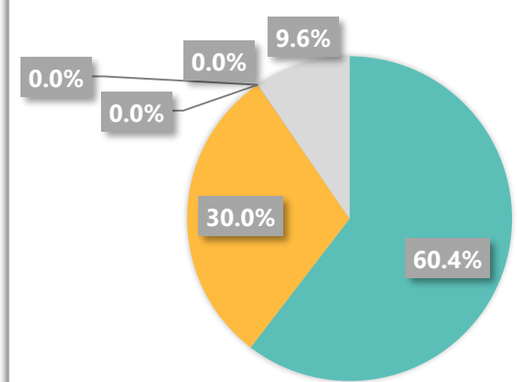


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



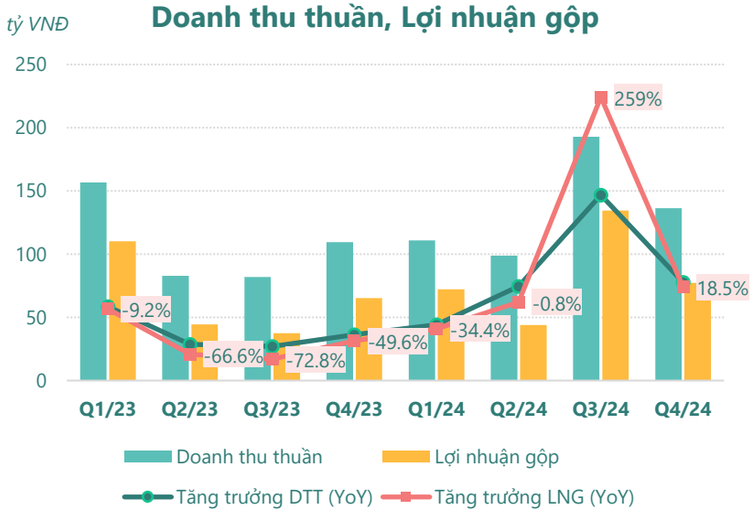
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

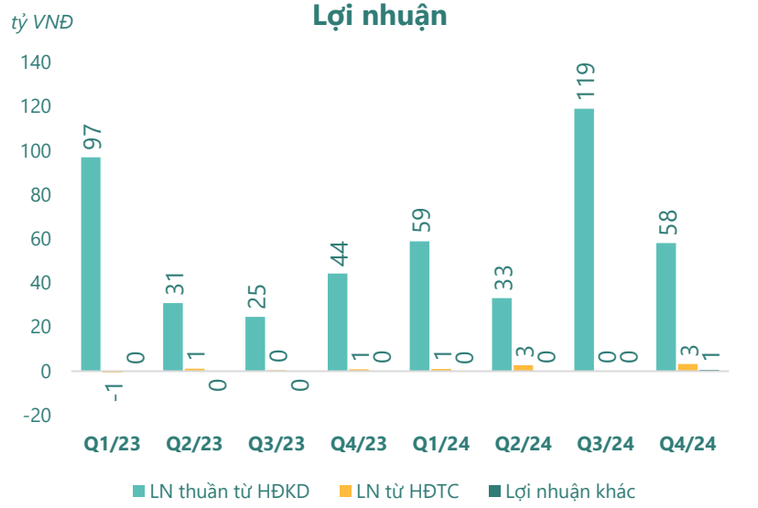
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



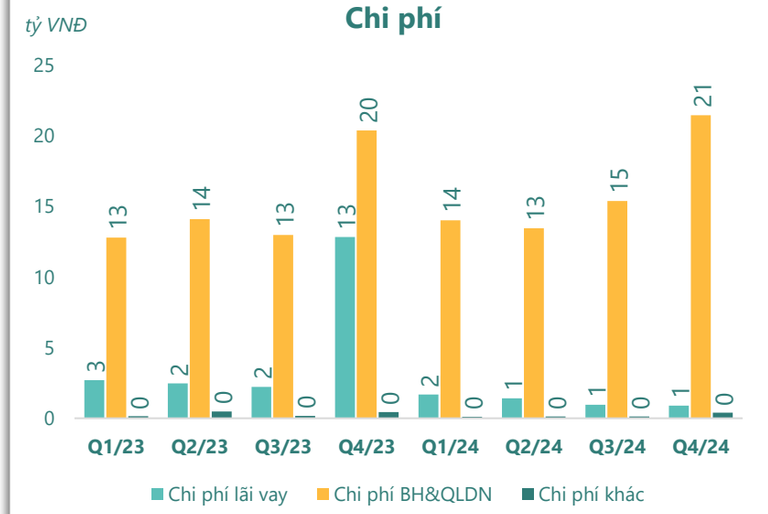
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



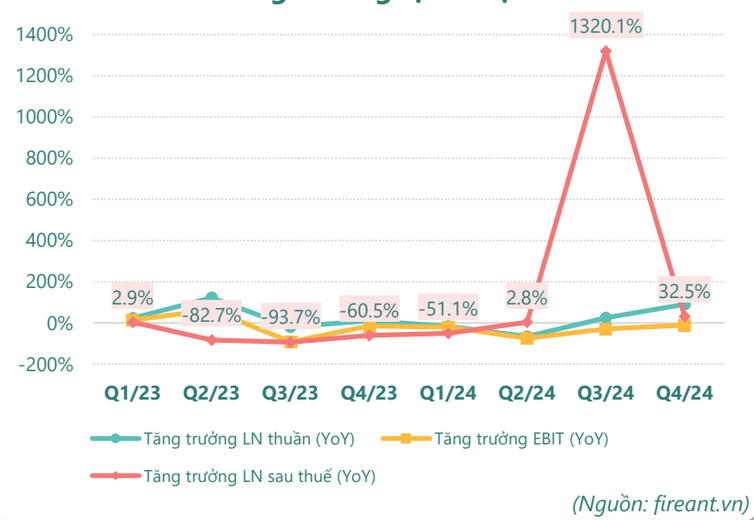
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



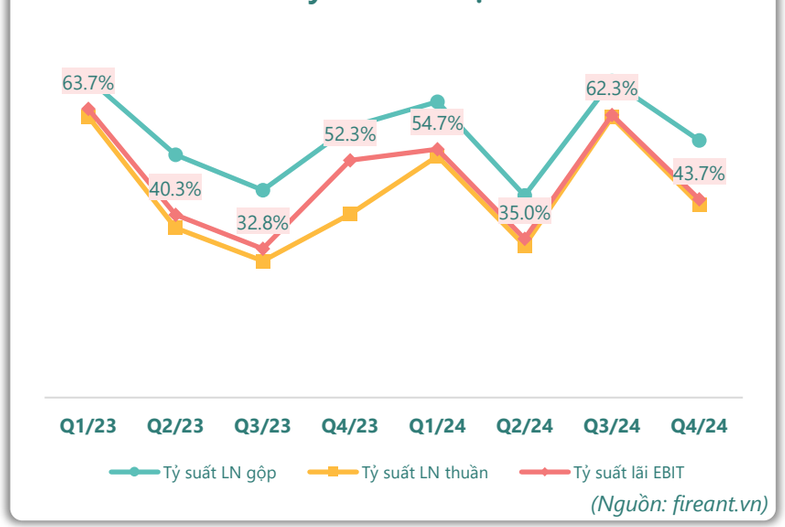
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

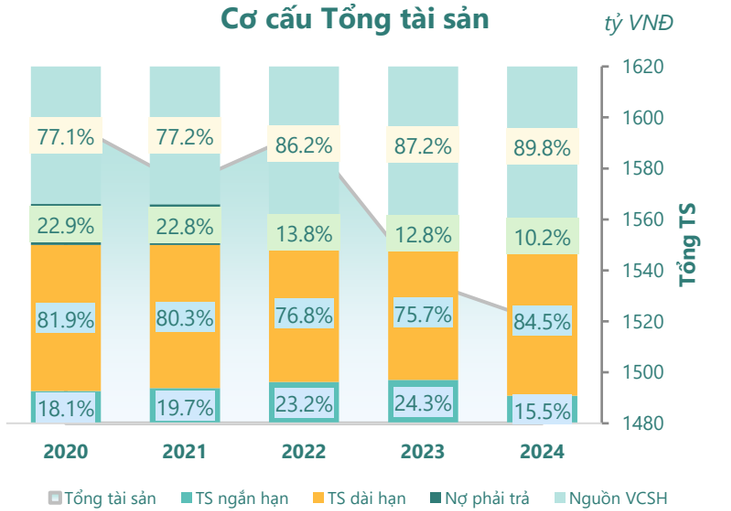
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

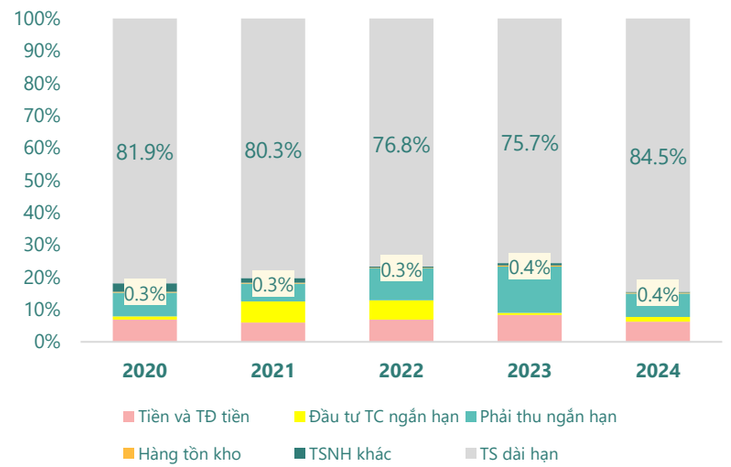
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



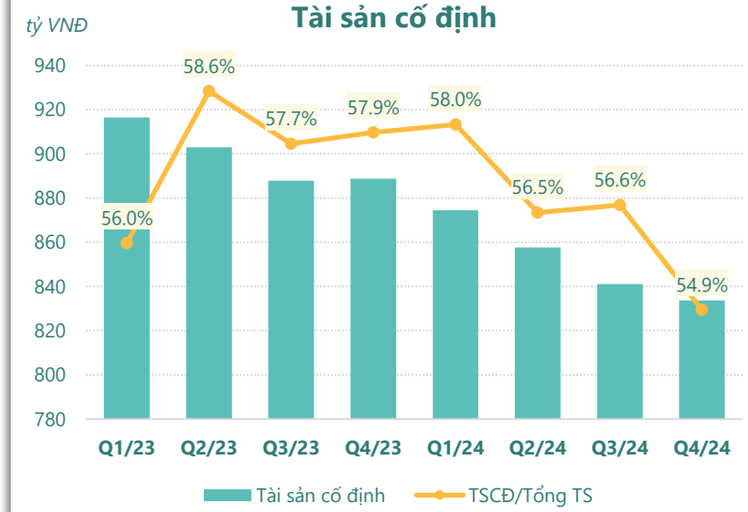
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



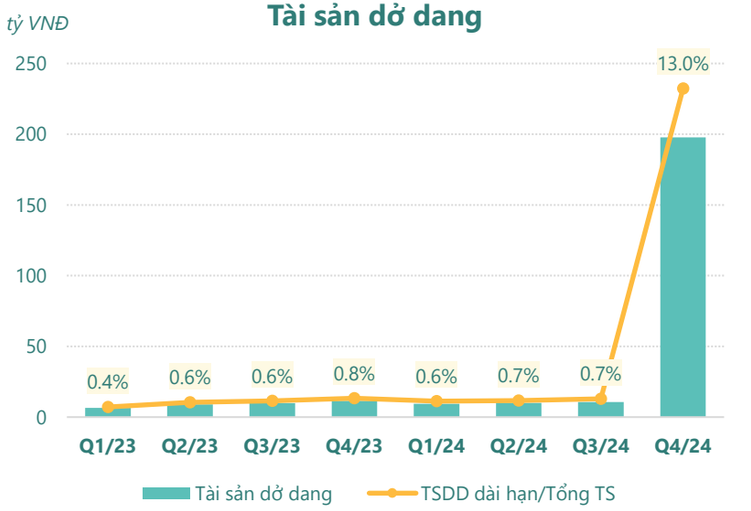
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



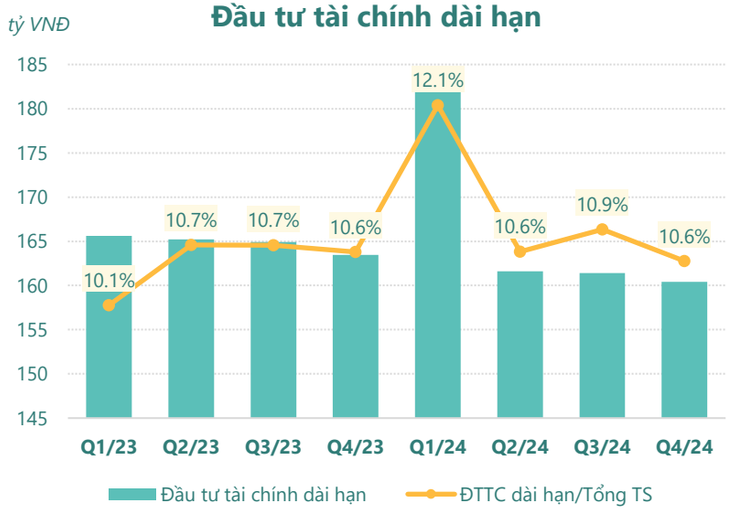
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



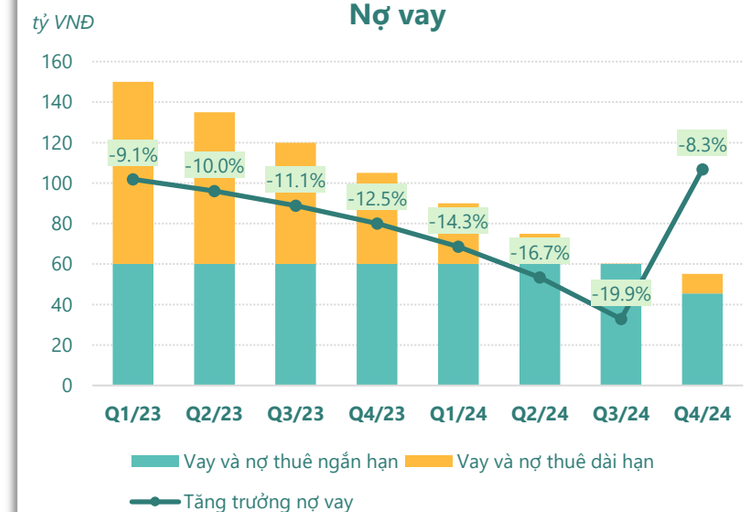
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

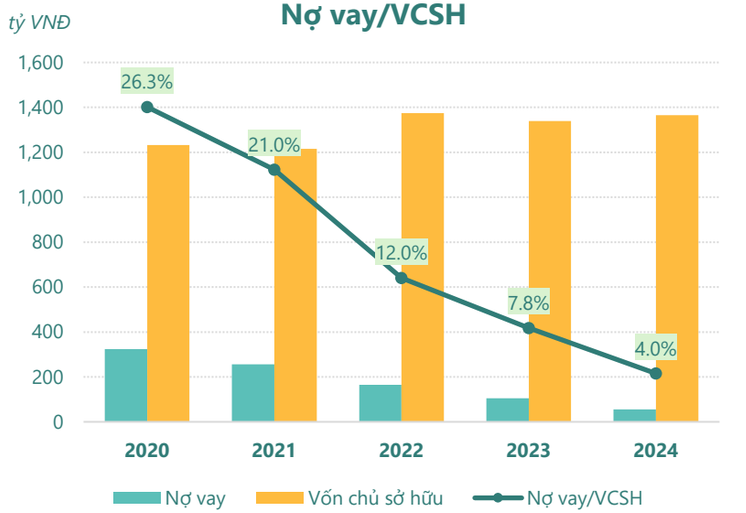
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

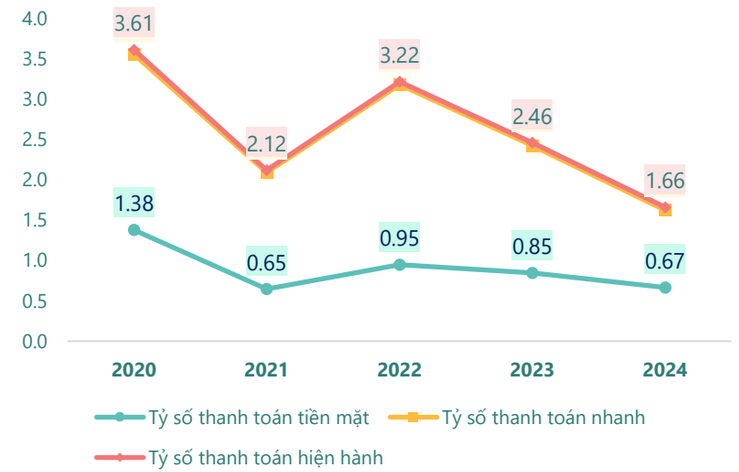
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



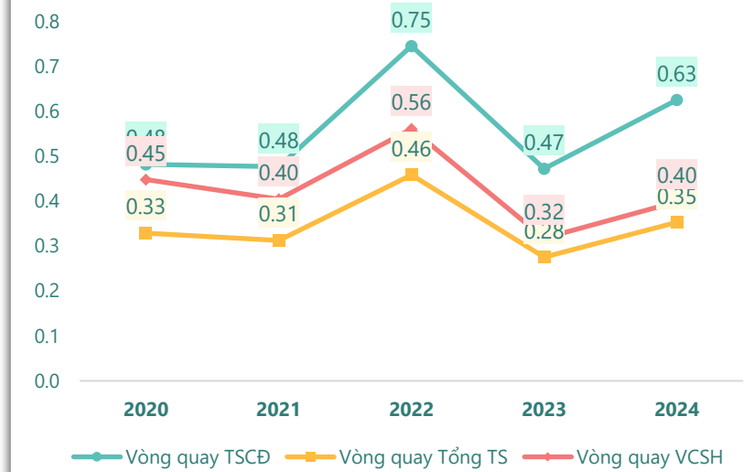
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



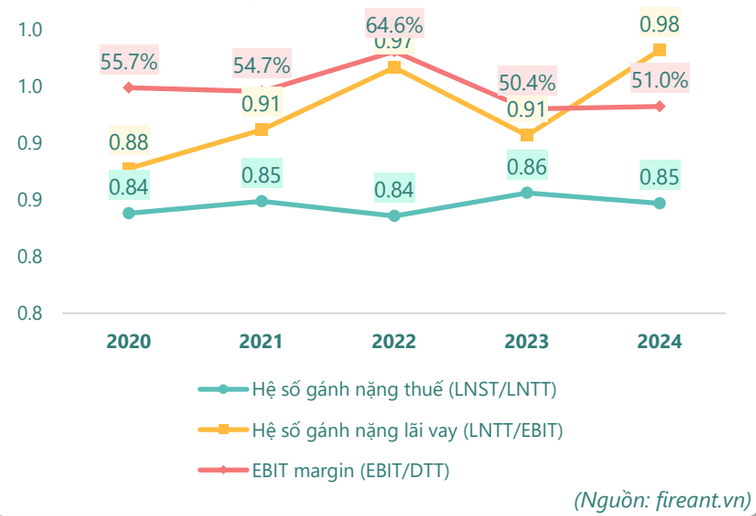
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



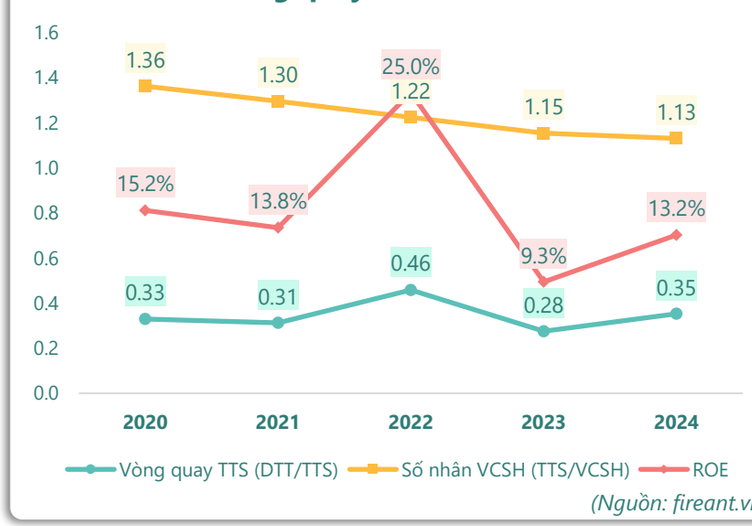
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



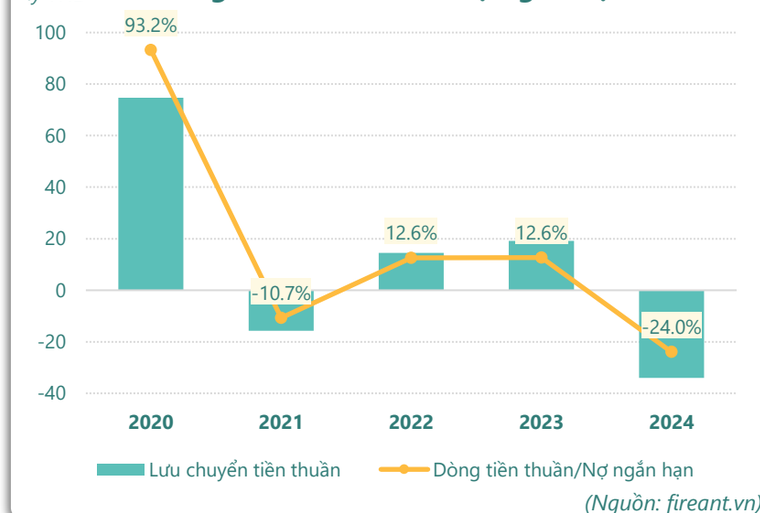
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**136**	**109**	**25.1%**	**539**	**431**	**25.0%**
Giá vốn hàng bán	59.0	44.2	33.6%	211	174	21.2%
Lợi nhuận gộp	77.3	65.3	18.4%	328	257	27.5%
Doanh thu HĐTC	4.11	2.79	47.4%	12.3	11.3	9.0%
Chi phí TC	0.91	1.97	-53.9%	5.20	9.37	-44.5%
Chi phí lãi vay	0.91	12.8	-92.9%	4.98	20.2	-75.4%
LN trong công ty LKLD	**-0.99**	**-1.43**	**30.6%**	**-1.61**	**-1.94**	**16.9%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**21.5**	**20.4**	**5.3%**	**64.4**	**60.3**	**6.7%**
LN thuần từ HĐKD	58.0	44.2	31.3%	269	197	36.7%
Lợi nhuận khác	**0.67**	**0.12**	**454%**	**0.79**	**0.09**	**806%**
LN trước thuế	58.7	44.4	32.2%	270	197	37.1%
Lợi nhuận sau thuế	**48.8**	**38.0**	**28.5%**	**229**	**169**	**35.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.5**	**27.3**	**44.8%**	**178**	**126**	**41.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.4	141	78.9	44.6	168	92.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.8	-48.0	-24.5	-8.97	-18.7	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	-34.9	-78.5	-24.5	-157	-5.25
Tiền đầu kỳ	74.2	70.7	128	104	115	108
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.57**	**57.6**	**-24.0**	**11.1**	**-7.09**	**-14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	128	104	115	108	94.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,520**	**1,536**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	235	374	-37.0%
Tiền và tương đương tiền	94.3	128	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	10.0	120%
Phải thu ngắn hạn	110	219	-49.8%
Hàng tồn kho	5.34	5.53	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	10.4	-64.0%
Tài sản dài hạn	**1,284**	**1,162**	**10.5%**
Phải thu dài hạn	10.0	0	
Tài sản cố định	834	889	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	198	11.6	1612%
Đầu tư tài chính dài hạn	160	163	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**2.88**	**14.6%**
Lợi thế thương mại	79.2	95.6	-17.1%
Nợ phải trả	155	197	-21.3%
Nợ ngắn hạn	**142**	**152**	**-6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	60.0	-24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	4.29	530%
Nợ dài hạn	13.2	45.0	-70.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.68	45.0	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,365**	**1,339**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,365**	**1,339**	**1.9%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)